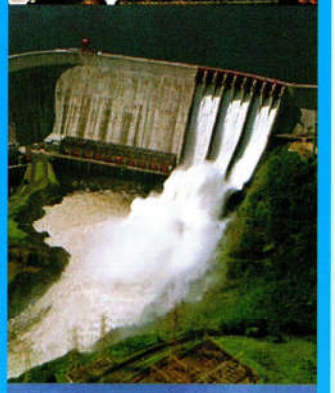
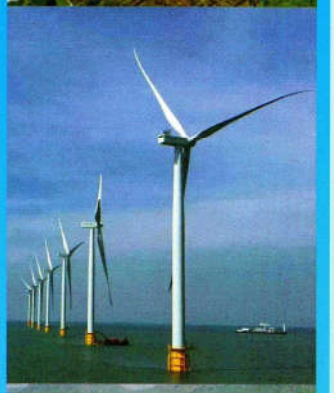







EVNPECC4

EVNPECC4

EVNPECC4

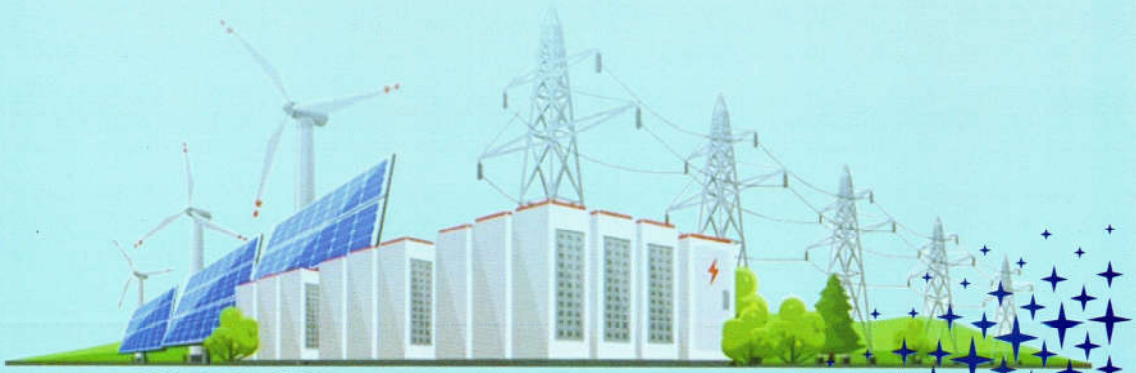
EVNPECC4

EVNPECC4

**EVNPECC4**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4**
**POWER ENGINEERING CONSULTING JOINT STOCK COMPANY 4**

# BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP QUÝ III - 2025



*Khánh Hòa, tháng 10 năm 2025*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4**
Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám - Phường Nha Trang - Khánh Hòa

**Mẫu số B01 - DN**
*Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC*
*ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
## Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

*Đơn vị tính: đồng*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **221.216.515.930** | **220.888.687.606** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **47.283.839.557** | **52.415.209.032** |
| 1. Tiền | 111 | | 14.283.839.557 | 17.415.209.032 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 33.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **57.000.000.000** | **9.000.000.000** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 57.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **113.115.444.412** | **150.469.635.091** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.4a | 130.500.240.221 | 166.725.006.046 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.5 | 5.275.968.937 | 6.031.978.796 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6 | 4.256.739.581 | 3.550.629.576 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.7 | (26.917.504.327) | (25.837.979.327) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **3.105.215.881** | **8.041.680.217** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.8 | 3.105.215.881 | 8.041.680.217 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **712.016.080** | **962.163.266** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9 | 712.016.080 | 962.163.266 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4**
Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám - Phường Nha Trang - Khánh Hòa

**Mẫu số B01 - DN**
*Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC*
*ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **153.830.860.112** | **153.639.985.967** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **204.818.300** | **227.318.300** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.4b | 1.689.581.121 | 1.689.581.121 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 48.000.000 | 70.500.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | V.7 | (1.532.762.821) | (1.532.762.821) |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **41.611.162.277** | **20.450.407.058** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 28.062.560.550 | 6.236.966.707 |
| - *Nguyên giá* | *222* | | *73.133.015.246* | *48.494.616.455* |
| - *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(45.070.454.696)* | *(42.257.649.748)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - *Nguyên giá* | *225* | | - | - |
| - *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 13.548.601.727 | 14.213.440.351 |
| - *Nguyên giá* | *228* | | *23.474.416.583* | *23.474.416.583* |
| - *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(9.925.814.856)* | *(9.260.976.232)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | - | **21.995.904.067** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.12 | - | 21.995.904.067 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **V.3** | **110.521.580.931** | **110.521.580.931** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 103.850.000.000 | 103.850.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 7.091.640.000 | 7.091.640.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (420.059.069) | (420.059.069) |
| 5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **1.493.298.604** | **444.775.611** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9 | 1.493.298.604 | 444.775.611 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **375.047.376.042** | **374.528.673.573** |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4**
Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám - Phường Nha Trang - Khánh Hòa

**Mẫu số B01 - DN**
*Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC*
*ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **106.376.106.365** | **109.790.600.363** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **106.376.106.365** | **109.790.600.363** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 17.182.463.136 | 15.651.577.176 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 38.215.092.470 | 21.802.762.021 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 2.758.145.271 | 7.702.044.578 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.16 | 31.274.320.623 | 46.971.640.784 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 2.452.008.207 | 5.811.083.925 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 4.178.997.323 | 3.186.554.764 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.19 | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.20 | 10.315.079.335 | 8.664.937.115 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | - | - |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4**
Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám - Phường Nha Trang - Khánh Hòa

**Mẫu số B01 - DN**
*Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **268.671.269.677** | **264.738.073.210** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.21** | **268.671.269.677** | **264.738.073.210** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 198.460.160.000 | 198.460.160.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *198.460.160.000* | *198.460.160.000* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (745.850.060) | (745.850.060) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 37.619.283.781 | 31.482.333.781 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 33.337.675.956 | 35.541.429.489 |
| - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *22.908.683.489* | *35.541.429.489* |
| - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *10.428.992.467* | |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **375.047.376.042** | **374.528.673.573** |

*Khánh Hòa, ngày 20 tháng 10 năm 2025*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Vũ Anh Thơ | Trần Lê Thanh Bình | Trần Cao Hý |

M.S.D.N: 4200385474 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4
TỈNH KHÁNH HÒA

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4**
Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám - Phường Nha Trang - Khánh Hòa

**Mẫu số B02 - DN**
*Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC*
*ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
**Quý III năm 2025**

*Đơn vị tính: đồng*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý III | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 2025 | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2024 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 69.320.165.776 | 34.069.942.841 | 167.411.715.255 | 93.018.898.043 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 69.320.165.776 | 34.069.942.841 | 167.411.715.255 | 93.018.898.043 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 52.441.904.194 | 25.145.356.516 | 127.634.014.240 | 68.164.837.883 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 16.878.261.582 | 8.924.586.325 | 39.777.701.015 | 24.854.060.160 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 878.410.421 | 351.049.231 | 2.305.823.944 | 1.721.270.149 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | - | 194.157.198 | 57.553.685 | 194.157.198 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | - | - | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 12.022.578.234 | 6.326.419.560 | 28.415.740.115 | 18.471.228.104 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 5.734.093.769 | 2.755.058.798 | 13.610.231.159 | 7.909.945.007 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 22.450.000 | - | 150.883.984 | 98.976.363 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 228.365.908 | 398.934.813 | 708.158.679 | 508.144.053 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (205.915.908) | (398.934.813) | (557.274.695) | (409.167.690) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 5.528.177.861 | 2.356.123.985 | 13.052.956.464 | 7.500.777.317 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V.15 | 1.003.933.800 | 615.392.420 | 2.623.963.997 | 1.739.924.889 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 4.524.244.061 | 1.740.731.565 | 10.428.992.467 | 5.760.852.428 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.8 | 229 | 88 | 527 | 292 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - | - | - |

*Khánh Hòa, ngày 20 tháng 10 năm 2025*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Vũ Anh Thơ | Trần Lê Thanh Bình | Trần Cao Hỹ |

M.S.D.N: 4200385474 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4
TỈNH KHÁNH HÒA

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám - P. Nha Trang - Khánh Hòa

**Mẫu số B03 - DN**

*Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**Quý III năm 2025**

*Đơn vị tính: đồng*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 2025 | Năm 2024 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***13.052.956.464*** | ***7.500.777.317*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 3.477.643.572 | 3.358.513.734 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 1.079.525.000 | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.966.009.909) | (1.590.968.855) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***15.644.115.127*** | ***9.268.322.196*** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 51.930.986.269 | 55.716.907.018 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 4.936.464.336 | (9.767.883.080) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (21.240.888.947) | (38.567.369.657) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (798.375.807) | 1.030.506.250 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (2.694.607.180) | (2.991.421.113) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 17.020.000 | 5.400.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (4.253.471.000) | (2.381.961.553) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***43.541.242.798*** | ***12.312.500.061*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (2.331.841.361) | (5.401.384.751) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 83.636.363 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (48.000.000.000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.659.229.088 | 1.303.370.847 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(48.672.612.273)*** | ***(4.014.377.541)*** |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | - | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | | **(5.131.369.475)** | **8.298.122.520** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **V.1** | **52.415.209.032** | **42.444.637.336** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t | 61 | | - | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **V.1** | **47.283.839.557** | **50.742.759.856** |

*Khánh Hòa, ngày 20 tháng 10 năm 2025*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Thanh Hoa | Trần Lê Thanh Bình | Trần Cao Hỷ |

M.S.D.N: 4200385474 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4 TỈNH KHÁNH HÒA

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4**
Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám, Phường Nha Trang, Khánh Hòa

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
# Quý III năm 2025

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ tư vấn
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Tư vấn, khảo sát, thiết kế các công trình điện
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
5. **Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
6. **Cấu trúc Công ty:**
***Công ty liên doanh, liên kết***

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn | Tầng 7, khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, Phường Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk | Kinh doanh điện | 31% | 31% | 31% |

***Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc***

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| - Chi nhánh phía Bắc | Lô số 3 – TT4 – Ngõ 183 - Phố Hoàng Văn Thái - Phường Khương Liệt – TP. Hà Nội |
| - Chi nhánh phía Nam | 46/9 Trần Quý Khoách - Phường Tân Định - TP. Hồ Chí Minh |

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**
8. **Nhân viên**
Tại ngày 30/09/2025 Công ty có 385 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 403 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập, trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính quý III/2025.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

*Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

*Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

*Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**5. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

***Chi phí khác***

Chi phí sửa chữa, chi phí khác phát sinh được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính

đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 03 – 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

**9. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao trong thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất lâu dài nhận bàn giao từ Công ty Nhà Nước được xác định theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005.

***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 5 năm.

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt) để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

## 12. Vốn chủ sở hữu

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

## 13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và Quyết định Hội đồng quản trị về việc chi trả cổ tức.

## 14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## 15. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

## 16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

# V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 378.491.078 | 69.577.000 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 13.905.348.479 | 17.345.632.032 |
| Các khoản tương đương tiền | 33.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| - *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng* | *33.000.000.000* | *35.000.000.000* |
| **Cộng** | **47.283.839.557** | **52.415.209.032** |

## 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 6-12 tháng .

## 3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| ***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*** | | | | | | |
| Công ty CP Thuỷ điện Buôn Đôn | 103.850.000.000 | - | 489.090.695.200 | 103.850.000.000 | - | 462.149.258.600 |
| ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*** | | | | | | |

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| - Công ty CP Điện Sơn Giang | 5.000.000.000 | - | | 5.000.000.000 | - | |
| - Công ty Cổ phần EVN Quốc tế | 1.050.000.000 | - | 2.499.000.000 | 1.050.000.000 | - | 2.289.000.000 |
| - Công ty CP Đầu tư Phát triển Khánh Hòa – Hà Nội | 1.041.640.000 | (420.059.069) | | 1.041.640.000 | (420.059.069) | |
| **Cộng** | **110.941.640.000** | **(420.059.069)** | | **110.941.640.000** | **(420.059.069)** | |

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000884487 thay đổi lần 11 ngày 29/09/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn tương đương 31% vốn điều lệ (20.724.182 cổ phiếu).

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP thủy điện Buôn Đôn (Mã CP: BSA) và Công ty CP EVN Quốc tế (Mã CP: EIC) được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 4. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng

### *4a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải thu của các bên liên quan*** | ***83.734.356.396*** | ***96.375.382.930*** |
| Ban QLDA các công trình điện miền Nam | 20.068.427.554 | 9.802.129.547 |
| Ban QLDA các công trình điện miền Trung | 19.661.683.378 | 36.040.916.566 |
| Ban QLDA các công trình điện miền Bắc | 19.188.592.746 | 16.827.859.384 |
| Ban quản lý dự án Điện 3 | 6.804.014.314 | 5.694.072.041 |
| Ban quản lý dự án Điện 1 | 4.282.890.632 | 9.386.963.204 |
| Công ty nhiệt điện Nghi Sơn | 2.537.085.000 | 1.309.874.334 |
| Công ty Truyền tải điện 1 | 1.978.544.151 | 899.613.060 |
| Ban QLDA Điện 2 | 1.762.560.506 | 2.264.238.470 |
| Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân | 1.137.467.759 | 1.137.467.759 |
| Công ty thuỷ điện Ialy | 1.046.730.109 | 2.250.890.109 |
| Ban QLDA Truyền tải Điện | 958.888.415 | 3.794.758.108 |
| Ban QLDA Điện nông thôn miền Trung | 890.252.406 | 890.252.406 |
| Ban QLDA Lưới điện thành phố Hồ Chí Minh | 867.550.073 | 1.003.347.579 |
| Tổng công ty Phát điện 1 | 787.670.262 | 787.670.262 |
| Công ty Truyền tải điện 3 | 355.513.926 | 384.332.865 |
| Công ty nhiệt điện Uông Bí | 331.482.857 | 331.482.857 |
| Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 | 269.443.330 | 9.443.330 |
| Công ty Cổ phần nhiệt điện Phả Lại | 234.000.000 | 456.387.336 |
| Ban QLDA lưới điện Miền Trung | 178.535.408 | 178.535.408 |
| Công ty nhiệt điện Mông Dương | 110.882.016 | 67.868.127 |
| Công ty Cổ phần nhiệt điện Hải Phòng | 109.822.614 | 109.822.614 |
| Công ty điện lực Bà Rịa -Vũng Tàu | 82.593.002 | 54.798.365 |
| Công ty thuỷ điện Hoà Bình | 33.377.446 | 333.774.456 |
| Công ty thủy điện Sông Bung | 28.462.147 | 72.474.243 |
| Công ty thủy điện An Khê KaNak | 27.886.345 | 27.886.345 |
| Công ty nhiệt điện Vĩnh Tân | 0 | 607.592.593 |
| Công ty Cổ phần thuỷ điện Thác Mơ | 0 | 668.800.000 |
| Công ty Cổ phần thuỷ điện Sông Ba Hạ | 0 | 447.000.000 |
| Công ty Phát triển thủy điện Sê San | 0 | 535.131.562 |

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải thu các khách hàng khác*** | ***46.765.883.825*** | ***70.349.623.116*** |
| Các đơn vị ngoài EVN và NPT | 46.765.883.825 | 70.349.623.116 |
| **Cộng** | **130.500.240.221** | **166.725.006.046** |

### 4b. *Phải thu dài hạn của khách hàng*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải thu của các bên liên quan*** | ***156.818.300*** | ***156.818.300*** |
| Ban quản lý dự án Thủy điện 2 | 156.818.300 | 156.818.300 |
| ***Phải thu các khách hàng khác*** | ***1.532.762.821*** | ***1.532.762.821*** |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Nho Quế | 1.532.762.821 | 1.532.762.821 |
| **Cộng** | **1.689.581.121** | **1.689.581.121** |

### 5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Trả trước của các bên liên quan*** | - | - |
| ***Trả trước các nhà cung cấp khác*** | ***5.275.968.937*** | ***6.031.978.796*** |
| Công ty CP Khảo sát và đo đạc Hà Đông | 736.320.721 | 417.153.519 |
| Công ty TNHH MTV Hùng Địa | 677.784.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 3.861.864.216 | 4.778.846.513 |
| **Cộng** | **5.275.968.937** | **6.031.978.796** |

### 6. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu lại của người lao động | 230.000.000 | - | 291.000.000 | - |
| Tạm ứng cho người lao động | 3.541.654.653 | - | 2.632.993.260 | - |
| Các đối tượng khác | 485.084.928 | - | 626.636.316 | - |
| **Cộng** | **4.256.739.581** | **-** | **3.550.629.576** | **-** |

### 7. Nợ xấu

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| - Công ty CP Thủy điện La Ngâu | | 2.481.247.709 | - | | 2.481.247.709 | - |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Nho Quế | | 1.532.762.821 | - | | 1.532.762.821 | - |
| - Tổng cục năng lượng-Bộ Công thương | | 1.197.720.894 | - | | 1.197.720.894 | - |
| - Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hồi Xuân | | 1.250.878.691 | - | | 1.250.878.691 | - |
| Công ty TNHH Điện mặt trời Trung Nam Thuận Nam | | 21.322.825.360 | 4.828.909.281 | | 23.122.825.360 | 6.628.909.281 |

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Thời gian quá hạn / Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn / Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty CP Điện gió Trung Nam Đăk Lăk | 2.834.797.548 | 1.417.398.774 | 2.834.797.548 | 1.417.398.774 |
| Công ty CP Điện gió Phước Hữu Trung Nam | 1.700.000.000 | 1.025.000.000 | 2.700.000.000 | 2.025.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng Trung Nam | 2.159.050.000 | 1.079.525.000 | - | - |
| Các khách hàng khác | 2.321.817.180 | - | 2.321.817.180 | - |
| **Cộng** | **36.801.100.203** | **8.350.833.055** | **37.442.050.203** | **10.071.308.055** |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 27.370.742.148 | 18.597.733.897 |
| Trích lập bổ sung | 1.079.525.000 | - |
| **Số cuối kỳ** | **28.450.267.148** | **18.597.733.897** |

## 8. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 230.465.462 | - | 276.460.278 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 89.151.614 | - | 80.575.048 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.785.598.805 | - | 7.684.644.891 | - |
| **Cộng** | **3.105.215.881** | **-** | **8.041.680.217** | **-** |

## 9. Chi phí trả trước

### 9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Công cụ, dụng cụ | - | - |
| - Chi phí khác | 712.016.080 | 962.163.266 |
| **Cộng** | **712.016.080** | **962.163.266** |

### 9.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Công cụ, dụng cụ | 1.257.132.842 | 331.300.011 |
| - Chi phí khác | 236.165.762 | 113.475.600 |
| **Cộng** | **1.493.298.604** | **444.775.611** |

## 10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà xưởng, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số đầu năm | 11.167.591.541 | 15.824.070.887 | 17.231.461.049 | 4.271.492.978 | 48.494.616.455 |
| Mua sắm mới trong kỳ | 21.762.312.989 | 2.517.774.074 | - | 516.942.947 | 24.797.030.010 |
| Thanh lý | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | 158.631.219 | | | | 158.631.219 |
| **Số cuối kỳ** | **32.771.273.311** | **18.341.844.961** | **17.231.461.049** | **4.788.435.925** | **73.133.015.246** |

| | Nhà xưởng, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| *Trong đó:* | | | | | |
| Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng | 394.989.091 | 13.257.620.887 | 12.347.886.322 | 3.304.612.070 | 29.305.108.370 |
| **Giá trị hao mòn** | | | | | |
| Số đầu năm | 8.565.765.758 | 14.280.185.890 | 15.683.104.048 | 3.728.594.052 | 42.257.649.748 |
| Khấu hao trong kỳ | 963.415.191 | 643.461.922 | 877.389.304 | 328.538.531 | 2.812.804.948 |
| Thanh lý | - | - | - | - | - |
| **Số cuối kỳ** | **9.529.180.949** | **14.923.647.812** | **16.560.493.352** | **4.057.132.583** | **45.070.454.696** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Số đầu năm | 2.601.825.783 | 1.543.884.997 | 1.548.357.001 | 542.898.926 | 6.236.966.707 |
| **Số cuối kỳ** | **23.242.092.362** | **3.418.197.149** | **670.967.697** | **731.303.342** | **28.062.560.550** |
| *Trong đó:* | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - |

## 11. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu năm | 16.557.463.000 | 6.916.953.583 | 23.474.416.583 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| **Số cuối kỳ** | **16.557.463.000** | **6.916.953.583** | **23.474.416.583** |
| *Trong đó:* | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 341.156.100 | 4.655.809.083 | 4.996.965.183 |
| **Giá trị hao mòn** | | | |
| Số đầu năm | 3.332.876.717 | 5.928.099.515 | 9.260.976.232 |
| Khấu hao trong kỳ | 136.835.244 | 528.003.380 | 664.838.624 |
| **Số cuối kỳ** | **3.469.711.961** | **6.456.102.895** | **9.925.814.856** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu năm | **13.224.586.283** | **988.854.068** | **14.213.440.351** |
| **Số cuối kỳ** | **13.087.751.039** | **460.850.688** | **13.548.601.727** |
| *Trong đó:* | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - |

## 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Hạng mục công trình xây dựng nhà văn phòng tại 38 Lê Thành Phương | - | 21.995.904.067 |
| **Cộng** | **-** | **21.995.904.067** |

## 13. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả của các bên liên quan*** | ***1.269.788.028*** | ***1.269.788.028*** |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1 | 1.269.788.028 | 1.269.788.028 |
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | ***15.912.675.108*** | ***14.381.789.148*** |
| Các đơn vị ngoài EVN và NPT | 15.912.675.108 | 14.381.789.148 |
| **Cộng** | **17.182.463.136** | **15.651.577.176** |

## 14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Trả trước của các bên liên quan*** | ***2.828.034.942*** | ***2.027.083.325*** |
| Ban QLDA nhiệt điện 3 | 775.628.653 | 10.532.977 |
| Ban QLDA thuỷ điện 2 | 699.052.326 | 699.052.326 |
| Công ty Truyền tải điện 2 | 689.814.815 | - |
| Ban QLDA Điện lực miền Nam | 516.415.947 | 1.160.387.858 |
| Công ty nhiệt điện Vĩnh Tân | 82.262.856 | - |
| Công Ty Truyền tải điện 4 | 64.860.345 | 59.360.345 |
| Công ty Cổ phần thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi | - | 97.749.819 |
| ***Trả trước của các khách hàng khác*** | ***35.387.057.528*** | ***19.775.678.696*** |
| Các đơn vị ngoài EVN và NPT | 35.387.057.528 | 19.775.678.696 |
| **Cộng** | **38.215.092.470** | **21.802.762.021** |

## 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 6.073.739.394 | 10.212.866.376 | (15.165.217.938) | 1.121.387.832 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.053.592.657 | 2.644.281.656 | (2.694.607.180) | 1.003.267.133 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 574.712.527 | 2.443.907.920 | (2.385.130.141) | 633.490.306 |
| Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | - | 5.212.323 | (5.212.323) | - |
| Các loại thuế khác | - | 34.063.024 | (34.063.024) | - |
| **Cộng** | **7.702.044.578** | **15.340.331.299** | **(20.284.230.606)** | **2.758.145.271** |

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%. Từ tháng 1/2025 đến hết tháng 6/2025, thuế suất thuế giá trị gia tăng của dịch vụ tư vấn thiết kế, khảo sát giảm xuống còn 8% theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024, tiếp tục thực hiện đến hết tháng 12/2026 theo Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2025.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 13.052.956.464 | 7.500.777.317 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 253.485.534 | 531.260.053 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (1.063.000.000) | (605.000.000) |
| Thu nhập chịu thuế | 12.243.441.998 | 7.427.037.370 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp** | **2.448.688.399** | **1.485.407.474** |
| *Các khoản điều chỉnh:* | | |
| - Điều chỉnh thuế TNDN theo quyết toán thuế năm trước | 175.275.598 | 254.517.415 |
| **Chi phí thuế TNDN** | **2.623.963.997** | **1.739.924.889** |

## 16. Phải trả người lao động

| | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| Tiền lương phải trả | 31.274.320.623 | 46.971.640.784 |
| **Cộng** | **31.274.320.623** | **46.971.640.784** |

## 17. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| Chi phí ăn ca | 275.576.000 | 289.287.000 |
| Chi phí công tác thực hiện dự án | 1.502.100.000 | 1.088.800.000 |
| Chi phí thực hiện công trình | - | 4.432.996.925 |
| Chi phí khác | 674.332.207 | - |
| **Cộng** | **2.452.008.207** | **5.811.083.925** |

## 18. Phải trả ngắn hạn khác

| | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 1.659.879.935 | 1.659.879.935 |
| *- Lãi trái phiếu phải trả* | *1.659.879.935* | *1.659.879.935* |
| ***Phải trả các đơn vị và cá nhân khác*** | | |
| Kinh phí công đoàn | 1.300.343.497 | 747.276.597 |
| BHXH | 388.092.915 | - |
| Phải trả về cổ phần hóa | 2.100.000 | 2.100.000 |
| Lãi trái phiếu phải trả | 48.118.000 | 48.118.000 |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông | 91.731.041 | 91.731.041 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 688.731.935 | 637.449.191 |
| **Cộng** | **4.178.997.323** | **3.186.554.764** |

## 19. Vay ngắn hạn

| | **Số cuối kỳ** | | **Số đầu năm** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá trị** | **Số có khả năng trả nợ** | **Giá trị** | **Số có khả năng trả nợ** |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | - | - | - | - |
| **Cộng** | - | - | - | - |

## 20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số đầu năm | Tăng do trích lập từ lợi nhuận năm trước | Thưởng từ EVN, UBND tỉnh KH | Chi quỹ trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| Quỹ khen thưởng | 5.439.468.413 | 5.523.255.000 | 17.020.000 | (2.266.690.000) | 8.713.053.413 |
| Quỹ phúc lợi | 2.994.638.702 | 613.695.000 | - | (2.365.153.780) | 1.243.179.922 |
| Quỹ thưởng Ban điều hành | 230.830.000 | 358.846.000 | - | (230.830.000) | 358.846.000 |
| **Cộng** | **8.664.937.115** | **6.495.796.000** | **17.020.000** | **(4.862.673.780)** | **10.315.079. 335** |

## 21. Vốn chủ sở hữu

### *21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cổ phiếu quỹ |
|---|---|---|---|---|
| Số đầu năm trước | 198.460.160.000 | 28.206.553.781 | 33.058.453.486 | (745.850.060) |
| Tăng trong kỳ | - | 3.275.780.000 | 5.760.852.428 | |
| Giảm trong kỳ | - | - | (8.420.279.000) | - |
| Số dư cuối kỳ này năm trước | **198.460.160.000** | **31.482.333.781** | **30.399.026.914** | **(745.850.060)** |
| Số dư đầu năm nay | 198.460.160.000 | 31.482.333.781 | 35.541.429.489 | (745.850.060) |
| Tăng trong kỳ | - | 6.136.950.000 | 10.428.992.467 | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | (12.632.746.000) | - |
| **Số dư cuối kỳ này năm nay** | **198.460.160.000** | **37.619.283.781** | **33.337.675.956** | **(745.850.060)** |

### *21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Vốn góp | Tỷ lệ (%) | Vốn góp | Tỷ lệ (%) |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 142.193.880.000 | 71,65 | 142.193.880.000 | 71,65 |
| Các cổ đông khác | 56.266.280.000 | 28,35 | 56.266.280.000 | 28,35 |
| **Cộng** | **198.460.160.000** | **100,00** | **198.460.160.000** | **100,00** |

### *21c. Cổ phiếu*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 19.846.016 | 19.846.016 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 19.846.016 | 19.846.016 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | (64.523) | (64.523) |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 19.781.493 | 19.781.493 |

Toàn bộ là cổ phiếu phổ thông. Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND.

### *21d. Phân phối lợi nhuận*

9 tháng đầu năm 2025, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025:

- Quỹ đầu tư phát triển : 6.136.950.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi CBCNV : 6.136.950.000
- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành : 358.846.000

## 22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### *22a. Ngoại tệ các loại*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Dollar Mỹ (USD) | 391.032,8 | 320.986,5 |

### *22b. Nợ khó đòi đã xử lý*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Công ty CP Xây dựng Công trình Ngầm | 2.969.910.000 | 2.969.910.000 |
| - Công ty CP Hoàng Anh – Ban Mê | 2.920.004.170 | 2.920.004.170 |
| - Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai | 5.318.864.000 | 5.318.864.000 |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc | 5.919.992.822 | 5.919.992.822 |
| - Công ty CP Thủy điện Nho Quế 1 | 6.037.929.873 | 6.037.929.873 |
| - Công ty CP Năng lượng Nhân Luật | 3.054.527.900 | 3.054.527.900 |
| - Các khách hàng khác | 2.971.874.655 | 2.971.874.655 |
| **Cộng** | **29.193.103.420** | **29.193.103.420** |

# VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

### 1a. *Tổng doanh thu*

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu hoạt động khảo sát | 55.158.255.914 | 24.772.191.475 |
| Doanh thu hoạt động thiết kế | 112.247.064.641 | 68.246.706.568 |
| Doanh thu khác | 6.394.700 | - |
| **Cộng** | **167.411.715.255** | **93.018.898.043** |

### *2a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan*

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Ban QLDA Điện 1 | 44.324.552.378 | - |
| Ban QLDA Điện 3 | 30.170.659.490 | 9.302.863.829 |
| Ban QLDA các công trình điện miền Nam | 16.676.381.450 | 929.386.310 |
| Ban QLDA các công trình điện miền Bắc | 11.766.497.762 | 21.745.238.729 |
| Ban QLDA các công trình điện miền Trung | 3.044.436.842 | 12.429.380.125 |
| Công ty Truyền tải điện 3 | 2.389.805.345 | 2.004.423.872 |
| Công ty nhiệt điện Nghi Sơn | 2.299.574.074 | 247.893.519 |
| Công ty Truyền tải điện 1 | 1.136.363.636 | 1.263.636.364 |
| Ban QLDA Điện 2 | 1.119.090.909 | 1.119.090.909 |
| Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi | 1.086.463.637 | - |
| Công ty thủy điện Buôn Kuốp | 1.000.000.064 | - |
| Công ty nhiệt điện Vĩnh Tân | 800.925.925 | 120.708.324 |
| Công ty CP thuỷ điện Sông Ba Hạ | 787.037.037 | - |
| Công ty Truyền tải điện 4 | 713.636.363 | 101.851.852 |
| Công ty điện lực Bà Rịa - Vũng Tàu | 555.892.756 | - |

| | | |
|---|---|---|
| Ban QLDA điện lực miền Nam | 547.949.486 | 159.792.731 |
| Ban QLDA lưới điện TP HCM | 531.996.604 | 516.137.583 |
| Công ty CP nhiệt điện Hải Phòng | 481.195.775 | 322.727.273 |
| Công ty CP nhiệt điện Phả Lại | 433.333.333 | - |
| Công ty nhiệt điện Mông Dương | 430.138.889 | - |
| Công ty nhiệt điện Thái Bình | 375.000.000 | - |
| Ban QLDA nhiệt điện 3 | 313.638.652 | 236.346.045 |
| Ban QLDA Truyền tải điện - CN TCT Truyền tải điện Quốc Gia | 299.993.637 | 6.704.620.334 |
| Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 | 240.740.741 | 563.215.488 |
| Công ty nhiệt điện Phú Mỹ | 187.995.830 | - |
| Đội quản lý điện trung tâm Nha Trang | 6.394.700 | - |
| Công ty thủy điện Sông Bung | - | 226.851.852 |
| Công ty thủy điện Quảng Trị | - | 694.615.444 |
| Tổng công ty Phát điện 3 | - | 424.000.000 |

## 2. Giá vốn hàng bán

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Giá vốn hoạt động khảo sát | 46.959.686.502 | 19.547.796.400 |
| Giá vốn hoạt động thiết kế | 80.674.327.738 | 48.617.041.483 |
| **Cộng** | **127.634.014.240** | **68.164.837.883** |

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 903.009.909 | 902.332.492 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.063.000.000 | 605.000.000 |
| Chênh lệch tỷ giá | 339.814.035 | 213.937.657 |
| **Cộng** | **2.305.823.944** | **1.721.270 149** |

## 4. Chi phí tài chính

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Chênh lệch tỷ giá | 57.553.685 | 194.157.198 |
| **Cộng** | **57.553.685** | **194.157.198** |

## 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Chi phí cho nhân viên | 14.552.596.044 | 7.623.470.646 |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng | 284.027.829 | 200.358.998 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 128.214.152 | 248.906.919 |
| Thuế, phí và lệ phí | 9.734.323 | 13.712.323 |
| Chi phí dự phòng | 1.079.525.000 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 506.680.634 | 500.142.836 |
| Chi phí khác | 11.854.962.133 | 9.884.636.382 |
| **Cộng** | **28.415.740.115** | **18.471.228.104** |

## 6. Thu nhập khác

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thu bồi hoàn chi phí đào tạo | 30.130.280 | 15.340.000 |
| Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng | 120.753.704 | - |
| Thu nhập thanh lý tài sản | - | 83.636.363 |
| **Cộng** | **150.883.984** | **98.976.363** |

## 7. Chi phí khác

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Phạt do vi phạm hợp đồng | 587.606.790 | 42.600.000 |
| Chi phí chậm nộp thuế | 49.948.479 | 167.304.547 |
| Chi phí khác | 70.603.410 | 298.239.506 |
| **Cộng** | **708.158.679** | **508.144.053** |

## 8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.428.992.467 | 5.760.852.428 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 10.428.992.467 | 5.760.852.428 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 19.781.493 | 19.781.493 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **527** | **292** |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 19.781.493 | 19.781.493 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành thêm | - | - |
| **Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ** | **19.781.493** | **19.781.493** |

## 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 6.326.634.437 | 4.396.192.283 |
| Chi phí nhân công | 72.762.980.220 | 44.843.944.960 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.477.643.572 | 3.358.513.734 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 28.990.158.904 | 18.550.906.427 |
| Chi phí khác | 39.593.291.136 | 25.285.488.076 |
| **Cộng** | **151.150.708.269** | **96.435.045.480** |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Kiểm soát

| | Chức danh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|
| Ông Lê Cao Quyền | Chủ tịch HĐQT | 502.243.000 | 294.221.000 |
| Ông Trần Cao Hỷ | Thành viên HĐQT<br>Tổng Giám đốc | 518.619.500 | 278.115.000 |
| Ông Vũ Thành Danh | Thành viên HĐQT | 429.550.000 | 261.238.000 |
| Ông Nguyễn Chí Quang | Thành viên HĐQT | 130.576.000 | 59.120.000 |
| Ông Trần Trương Hân | Thành viên HĐQT<br>(Miễn nhiệm ngày 23/04/2025) | - | 39.200.000 |
| Ông Vương Anh Dũng | Phó Tổng Giám đốc | 345.776.980 | 257.766.000 |
| Ông Đồng Trinh Hoàng | Phó Tổng Giám đốc | 440.043.780 | 204.366.000 |
| Ông Nguyễn Như Đông | Phó Tổng Giám đốc<br>(Bổ nhiệm ngày 01/07/2025) | 131.815.451 | - |
| Ông Nguyễn Xuân Phương | Phó Tổng Giám đốc<br>(Miễn nhiệm ngày 01/04/2025) | 100.909.000 | 291.338.000 |
| Bà Nguyễn Minh Hằng | Trưởng Ban kiểm soát | 87.221.000 | 37.440.000 |
| Ông Nguyễn Duy Quốc Việt | Kiểm soát viên | 90.128.000 | 45.880.000 |
| Bà Nguyễn Thị Hải Yến | Kiểm soát viên | 90.128.000 | 45.880.000 |
| **Cộng** | | **2.867.010.711** | **1.814.564.000** |

*Khánh Hòa, ngày 20 tháng 10 năm 2025*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Vũ Anh Thơ | Trần Lê Thanh Bình | Trần Cao Hỷ |

EVNPECC4


**TRỤ SỞ CHÍNH / HEADQUARTERS**

11 Hoàng Hoa Thám, P. Lộc Thọ, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
11 Hoang Hoa Tham street, Loc Tho ward, Nha Trang city, Khanh Hoa province

**Tel:** 0258.3563999 · **Fax:** 0258.3563888

**Email:** tv4@pecc4.vn * **Website:** www.pecc4.vn

**CHI NHÁNH PHÍA BẮC / NORTHERN AFFILIATE**

Lô số 3, TT4, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Tp. Hà Nội
Block No. 3, TT4, alley 183 Hoang Van Thai street,
Khuong Trung ward, Thanh Xuan district, Ha Noi city

**Tel:** 024.22183870 · **Fax:** 024.62855759

**Email:** cnpb@pecc4.vn

**CHI NHÁNH PHÍA NAM / SOUTHERN AFFILIATE**

46/9 Trần Quý Khoách, Phường Tân Định, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
46/9 Tran Quy Khoach street, Tan Dinh ward, District 1, Ho Chi Minh city

**Tel:** 028.35268347 * **Fax:** 028.35267790 * **Email:** cnpn@pecc4.vn